

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Mã số thuế: **0303640880**

Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích, P.Tân Phú, TP.HCM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III/2025

TP.HCM, 20 tháng 10 năm 2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT
NAM**

**ĐC: 314 Lũy Bán Bích, Phường Tân Phú,
Thành phố Hồ Chí Minh**

**T/ +84 28 386 09003
F/ +84 28 386 07622**

**E/ info@tanphuvietnam.vn
W/ www.tanphuvietnam.vn**

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	30/09/2025	01/01/2025
		VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	1.705.626.745.958	1.580.081.175.908
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	238.834.731.727	435.794.857.378
Tiền	111	3.534.731.727	105.794.857.378
Các khoản tương đương tiền	112	235.300.000.000	330.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	83.638.240.905	99.531.340.205
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	83.638.240.905	99.531.340.205
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	687.725.631.356	556.416.913.581
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	573.302.293.464	468.180.633.618
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	81.245.123.435	67.704.484.297
Phải thu ngắn hạn khác	136	34.439.325.551	21.391.607.336
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(1.261.111.094)	(859.811.670)
Hàng tồn kho	140	670.219.495.406	475.098.956.090
Hàng tồn kho	141	670.419.940.543	475.299.401.227
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(200.445.137)	(200.445.137)
Tài sản ngắn hạn khác	150	25.208.646.564	13.239.108.654
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	25.102.003.230	13.148.907.701
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	106.643.334	90.200.953
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	1.012.631.566.891	828.407.751.038
Các khoản phải thu dài hạn	210	21.502.635.056	18.871.409.801
Phải thu dài hạn khác	216	21.502.635.056	18.871.409.801
Tài sản cố định	220	534.322.562.537	555.816.298.721
Tài sản cố định hữu hình	221	347.280.581.719	355.850.966.222
- Nguyên giá	222	903.988.981.714	842.503.203.835
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(556.708.399.995)	(486.652.237.613)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	181.893.183.980	193.723.215.112
- Nguyên giá	225	225.053.537.462	239.652.407.375
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	(43.160.353.482)	(45.929.192.263)
Tài sản cố định vô hình	227	5.148.796.838	6.242.117.387
- Nguyên giá	228	14.037.025.715	14.037.025.715
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(8.888.228.877)	(7.794.908.328)
Tài sản dở dang dài hạn	240	34.283.999.644	16.576.303.819
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	34.283.999.644	16.576.303.819
Đầu tư tài chính dài hạn	250	397.900.000.000	210.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	187.900.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	210.000.000.000	210.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260	24.622.369.654	27.143.738.697
Chi phí trả trước dài hạn	261	24.622.369.654	27.143.738.697
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	2.718.258.312.849	2.408.488.926.946

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	30/09/2025	01/01/2025
		VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300	2.091.797.324.813	1.852.932.948.423
Nợ ngắn hạn	310	1.648.266.746.478	1.496.279.244.276
Phải trả người bán ngắn hạn	311	140.780.190.331	147.473.475.013
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.062.942.703	5.036.768.511
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	26.964.390.533	18.649.660.547
Phải trả người lao động	314	20.548.402.660	52.783.725.292
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	49.693.484.223	37.024.605.408
Phải trả ngắn hạn khác	319	6.883.752.265	5.237.146.052
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1.399.333.583.763	1.230.073.863.453
Nợ dài hạn	330	443.530.578.335	356.653.704.147
Phải trả dài hạn người bán	331		
Phải trả dài hạn khác	337	7.338.840.985	8.354.065.145
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	436.191.737.350	348.299.639.002
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	626.460.988.036	555.555.978.523
Vốn chủ sở hữu	410	626.460.988.036	555.555.978.523
Vốn góp của chủ sở hữu	411	450.000.000.000	450.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	450.000.000.000	450.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	(448.700.000)	(448.700.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	176.909.688.036	106.004.678.523
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	106.004.678.523	64.410.393.683
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	70.905.009.513	41.594.284.840
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	2.718.258.312.849	2.408.488.926.946



Nguyễn Thị Thoại
P. Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Lê Thị Hồng
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Kịp
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 03 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
		VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	742.440.648.529	748.328.111.253	2.371.441.933.002	2.276.206.728.172
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	4.566.831.371	5.072.722.442	21.726.155.998	15.386.995.766
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	737.873.817.158	743.255.388.811	2.349.715.777.004	2.260.819.732.406
Giá vốn hàng bán	11	583.041.241.736	616.032.455.378	1.953.253.680.044	1.895.229.578.775
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	154.832.575.422	127.222.933.433	396.462.096.960	365.590.153.631
Doanh thu hoạt động tài chính	21	11.254.810.081	9.512.679.367	32.556.777.746	26.040.481.401
Chi phí tài chính	22	31.022.425.207	25.995.088.905	94.441.909.156	83.090.007.841
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	28.435.223.573	15.280.808.699	87.648.073.966	50.661.228.347
Chi phí bán hàng	25	65.112.529.953	73.644.641.641	178.500.298.395	214.158.002.430
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21.915.908.569	25.086.085.711	65.476.277.006	67.441.955.464
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	48.036.521.774	12.009.796.543	90.600.390.149	26.940.669.297
Thu nhập khác	31	-	59.008.050	780.685.403	416.932.739
Chi phí khác	32	(1.367.328.151)	142.371	650.429.250	4.626.835
Lợi nhuận khác	40	1.367.328.151	58.865.679	130.256.153	412.305.904
Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế	50	49.403.849.925	12.068.662.222	90.730.646.302	27.352.975.201
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9.585.769.280	2.434.160.919	19.825.636.789	5.543.925.863
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	39.818.080.645	9.634.501.303	70.905.009.513	21.809.049.338
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	885	214	1.569	485
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	885	214	1.569	485



Nguyễn Thị Thoại
P. Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Lê Thị Hồng
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Kịp
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 03 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kê từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kê từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	90.730.646.302	27.352.975.201
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	80.732.892.735	62.684.377.404
Các khoản dự phòng	03	401.299.424	(282.296.999)
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các	04	(389.861.371)	3.918.477.809
khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(26.657.915.588)	(18.344.329.279)
Chi phí lãi vay	06	87.648.073.966	50.661.228.347
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi	08	232.465.135.468	125.990.432.483
vốn lưu động			
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(85.307.873.646)	(105.578.864.867)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(195.120.539.316)	(115.392.166.147)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải	11	(37.555.975.535)	(36.104.730.152)
trả, thuế TNDN phải nộp)			
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(9.431.726.486)	(1.011.878.746)
Tiền lãi vay đã trả	14	(83.390.598.754)	(55.091.393.020)
Thuế TNDN đã nộp	15	(12.707.542.046)	(5.492.566.826)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(191.049.120.315)	(192.681.167.275)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21	(54.888.006.545)	(140.480.453.087)
dài hạn khác			
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22	4.948.296.570	425.909.091
dài hạn khác			
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(355.290.459.496)	(371.514.082.947)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị	24	304.500.000.000	253.122.716.644
khác			
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(187.900.000.000)	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25.601.561.589	16.321.527.927
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(263.028.607.882)	(242.124.382.372)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	2.326.546.928.624	1.951.158.749.260
Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.037.135.256.858)	(1.683.261.661.028)
Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(32.304.995.758)	(27.872.012.818)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	257.106.676.008	240.025.075.414
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(196.971.052.189)	(194.780.474.233)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	435.794.857.378	219.535.413.358
Ảnh thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	10.926.538	227.708.541
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	238.834.731.727	24.982.647.666



Nguyễn Thị Thoại
P. Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Lê Thị Hồng
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Kịp
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 03 năm 2025

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ III

Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	176.218.414	129.655.610
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.358.513.313	105.665.201.768
Tiền gửi VND	3.270.843.082	96.632.167.103
Tiền gửi ngoại tệ	87.670.231	9.033.034.665
Các khoản tương đương tiền	235.300.000.000	330.000.000.000
Cộng	238.834.731.727	435.794.857.378

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 30 tháng 09 năm 2025

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	3.353,80	87.670.231
Tiền mặt ngoại tệ - USD	10,00	259.045
Cộng	3.363,80	87.929.276

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	83.638.240.905	83.638.240.905	99.531.340.205	99.531.340.205
Cộng	83.638.240.905	83.638.240.905	99.531.340.205	99.531.340.205

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM
 Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý 03 năm 2025

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Thông tin bổ sung cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết.

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	187.900.000.000	-	-	-
Công ty CP Sản Xuất và Thương Mại DNP	187.900.000.000	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	210.000.000.000	-	210.000.000.000	-
Công Ty TNHH Đầu Tư Và Xây Dựng TNG	210.000.000.000	-	210.000.000.000	-
Cộng	397.900.000.000	-	210.000.000.000	-

Phải thu ngắn hạn, dài hạn khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Thuyết minh các số dư		
Mảng Inochi	174.077.620.387	157.884.582.158
Mảng công nghiệp khác	219.129.592.089	193.149.041.395
Mảng bao bì mềm	180.095.080.988	117.147.010.065
Cộng	573.302.293.464	468.180.633.618

Trả trước cho người bán ngắn hạn, dài hạn

Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Thuyết minh các số dư		
Máy móc thiết bị	2.294.335.500	1.717.086.944
Nguyên vật liệu và các vật tư khác	78.950.787.935	65.987.397.353
Cộng	81.245.123.435	67.704.484.297

Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Phải thu các đối tượng khác		
Ký quỹ, ký cược	9.161.950.360	6.102.972.650
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, phải thu lãi cho vay	10.409.703.706	9.876.141.073
Tiền tạm ứng cho CBNV	4.919.594.498	566.927.935
Thuế GTGT của tài sản cố định thuê tài chính	2.279.974.274	3.046.450.370
Phải thu khác	7.668.102.713	1.799.115.308
Cộng	34.439.325.551	21.391.607.336

Phải thu dài hạn khác

	30/09/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Phải thu dài hạn khác		
Ký quỹ, ký cược	14.580.197.682	14.471.855.381
Thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính	6.212.462.374	4.014.454.420
Phải thu khác	709.975.000	385.100.000
Cộng	21.502.635.056	18.871.409.801

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 03 năm 2025

Nợ xấu

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn				
Các đối tượng khác (<10% tổng nợ quá hạn)	1.420.082.082	158.970.988	1.295.764.424	435.952.755
Cộng	1.420.082.082	158.970.988	1.295.764.424	435.952.755

Hàng tồn kho

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	16.477.550.534	-	13.869.935.778	-
Nguyên liệu, vật liệu	267.260.141.770	(112.447.026)	185.095.266.838	(112.447.026)
Công cụ, dụng cụ	35.143.206.968	(14.215.123)	26.183.311.792	(14.215.123)
Thành phẩm	133.837.061.291	(11.055.918)	82.217.012.368	(11.055.918)
Hàng hoá	210.270.326.049	(62.727.070)	162.537.624.172	(62.727.070)
Hàng gửi đi bán	7.431.653.931	-	5.396.250.279	-
Cộng	670.419.940.543	(200.445.137)	475.299.401.227	(200.445.137)

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 03 năm 2025

Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2025	121.536.038.561	696.768.849.534	23.018.386.898	1.179.928.842	842.503.203.835
Mua trong kỳ	1.816.876.025	17.936.044.810	255.127.000	-	20.008.047.835
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.363.181.300	10.201.613.760	375.000.000	-	11.939.795.060
Mua lại TSCĐ TTC	-	58.960.983.486	4.400.392.364	-	63.361.375.850
Phân loại lại nhóm TS	-	(150.000.000)	150.000.000	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	29.617.137.864	4.206.303.002	-	33.823.440.866
Số dư tại 30/09/2025	124.716.095.886	754.400.353.726	23.692.603.260	1.179.928.842	903.988.981.714
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2025	67.590.907.297	405.214.412.965	12.965.374.554	881.542.797	486.652.237.613
Khấu hao trong kỳ	3.361.222.407	51.609.064.606	1.040.731.728	82.331.100	56.093.349.841
Mua lại TSCĐ TTC	-	23.872.973.915	2.442.087.211	-	26.315.061.126
Phân loại lại nhóm TS	-	(1.160.190.963)	1.160.190.963	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	10.417.781.104	1.934.467.481	-	12.352.248.585
Số dư tại 30/09/2025	70.952.129.704	469.118.479.419	15.673.916.975	963.873.897	556.708.399.995
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2025	53.945.131.264	291.554.436.569	10.053.012.344	298.386.045	355.850.966.222
Số dư tại 30/09/2025	53.763.966.182	285.281.874.307	8.018.686.285	216.054.945	347.280.581.719

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2025	228.923.399.303	10.729.008.072	239.652.407.375
Thuế tài chính trong năm	48.187.505.937	575.000.000	48.762.505.937
Mua lại TSCĐ thuế tài chính	58.960.983.486	4.400.392.364	63.361.375.850
Phân loại lại nhóm TSCĐ thuế tài chính	(363.750.716)	363.750.716	-
Số dư tại 30/09/2025	217.786.171.038	7.267.366.424	225.053.537.462
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư tại 01/01/2025	40.173.015.152	5.756.177.111	45.929.192.263
Khấu hao trong năm	22.632.640.680	913.581.665	23.546.222.345
Phân loại lại nhóm TSCĐ thuế tài chính	2.573.133.600	(2.573.133.600)	-
Mua lại TSCĐ thuế tài chính	23.872.973.915	2.442.087.211	26.315.061.126
Số dư tại 30/09/2025	41.505.815.517	1.654.537.965	43.160.353.482
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2025	188.750.384.151	4.972.830.961	193.723.215.112
Số dư tại 30/09/2025	176.280.355.521	5.612.828.459	181.893.183.980

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 03 năm 2025

Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Chương trình phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2025	7.011.345.218	138.000.000	6.887.680.497	14.037.025.715
Mua trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2025	7.011.345.218	138.000.000	6.887.680.497	14.037.025.715
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư tại 01/01/2025	2.407.704.784	138.000.000	5.249.203.544	7.794.908.328
Khấu hao trong năm	109.901.232	-	983.419.317	1.093.320.549
Số dư tại 30/09/2025	2.517.606.016	138.000.000	6.232.622.861	8.888.228.877
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2025	4.603.640.434	-	1.638.476.953	6.242.117.387
Số dư tại 30/09/2025	4.493.739.202	-	655.057.636	5.148.796.838

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

4.493.739.202
538.030.000

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2025	Tăng trong năm	Kết chuyển sang TSCĐ	Giảm khác	30/09/2025
	VND	VND	VND	VND	VND
Mua sắm TSCĐ	12.672.557.911	30.636.100.493	10.576.613.760	2.351.790.908	30.380.253.736
Xây dựng cơ bản	3.903.745.908	1.363.181.300	1.363.181.300	-	3.903.745.908
Cộng	16.576.303.819	31.999.281.793	11.939.795.060	2.351.790.908	34.283.999.644

Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.501.073.808	2.564.771.746
Chi phí sửa chữa tài sản	2.960.224.264	1.795.046.863
Các khoản khác	15.640.705.158	8.789.089.092
Cộng	25.102.003.230	13.148.907.701

Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí mua bảo hiểm	20.049.043	74.314.184
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11.166.467.784	11.041.730.547
Các khoản khác	13.435.852.827	16.027.693.966
Cộng	24.622.369.654	27.143.738.697

Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Thuyết minh các số dư		
Máy móc thiết bị	4.211.370.400	4.157.720.000
Nguyên vật liệu, vật tư và dịch vụ khác	136.568.819.931	143.315.755.013
Cộng	140.780.190.331	147.473.475.013

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Thuyết minh các số dư		
Mảng Inochi	1.946.184.597	1.939.573.541
Mảng công nghiệp khác	1.176.254.793	931.898.862
Mảng bao bì	940.503.313	2.165.296.108
Cộng	4.062.942.703	5.036.768.511

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 03 năm 2025

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/09/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	5.376.185.283	12.553.086.312	10.611.779.615	7.317.491.980
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.185.701.820	19.825.636.789	12.707.542.046	18.303.796.563
Thuế thu nhập cá nhân	360.284.848	5.961.392.994	5.876.819.296	444.858.546
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.557.242.631	658.999.187	898.243.444
Thuế bảo vệ môi trường		2.750.000	2.750.000	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	1.727.488.596	(1.727.488.596)	-	-
Cộng	18.649.660.547	55.474.111.670	45.431.893.088	26.964.390.533

Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	7.079.679.324	2.822.204.112
Cước vận chuyển	5.460.695.400	4.761.676.183
Chi phí khác	37.153.109.499	29.440.725.113
Cộng	49.693.484.223	37.024.605.408

Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	2.144.996.785	2.935.295.184
Bảo hiểm xã hội, BH y tế, BH thất nghiệp	1.747.699.059	-
Cổ tức phải trả	97.289.618	97.289.618
Phải trả khác	2.893.766.803	2.204.561.250
Cộng	6.883.752.265	5.237.146.052

Phải trả dài hạn khác

	30/09/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	7.298.840.985	8.314.065.145
Phải trả khác	40.000.000	40.000.000
Cộng	7.338.840.985	8.354.065.145

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 03 năm 2025

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/09/2025		Trong kỳ		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
1> Vay ngắn hạn các bên liên quan	1.303.527.583.442	1.303.527.583.442	2.177.493.292.356	-	1.093.559.172.081	1.093.559.172.081
2> Vay ngắn hạn các tổ chức khác	273.852.390.094	273.852.390.094	459.579.219.442		225.112.990.120	225.112.990.120
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa-Đồng Nai						
Ngân hàng phát triển và đầu tư - Trường Sơn	298.765.956.344	298.765.956.344	489.000.219.226		277.513.139.045	277.513.139.045
NH TMCP Phát triển TP HCM - CN SGD Đồng Nai	34.806.407.130	34.806.407.130	59.805.625.837		-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	306.333.374.056	306.333.374.056	470.811.596.691		198.252.105.374	198.252.105.374
Ngân hàng TMCP Quốc Tế VIB	46.122.967.905	46.122.967.905	94.147.716.200		26.887.378.482	26.887.378.482
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - PGD Bình Thạnh - CN Bến Thành	225.417.894.701	225.417.894.701	386.263.027.400		194.539.806.115	194.539.806.115
Ngân hàng TMCP Hàng Hải-CN TPHCM	13.029.378.460	13.029.378.460	88.468.647.102		73.935.419.374	73.935.419.374
Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Sài Gòn	105.199.214.752	105.199.214.752	129.417.240.458		97.318.333.571	97.318.333.571
3> Vay dài hạn đến hạn trả	68.864.875.863	68.864.875.863	38.385.417.242	-	100.089.834.484	100.089.834.484
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhhan Việt Nam - CN Hà Nội	7.942.375.863	7.942.375.863	5.294.917.242		10.589.834.484	10.589.834.484
Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội CN Phú Nhuận	15.922.500.000	15.922.500.000	3.090.500.000		29.500.000.000	29.500.000.000
Ngân Hàng TMCP Việt Á-CN Hà Nội	45.000.000.000	45.000.000.000	30.000.000.000		60.000.000.000	60.000.000.000
4> Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	26.941.124.458	26.941.124.458	22.821.263.328		36.424.856.888	36.424.856.888
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	11.233.755.023	11.233.755.023	6.938.125.943		19.775.571.904	19.775.571.904
Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI TRUST - CHI NHÁNH TP.HCM	11.595.512.688	11.595.512.688	11.906.887.617		9.498.939.084	9.498.939.084
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	555.209.371	555.209.371	334.281.576		1.277.889.695	1.277.889.695
Công ty TNHH cho thuê Tài Chính Quốc Tế CHAILEASE	3.556.647.376	3.556.647.376	3.641.968.192		4.499.029.324	4.499.029.324
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	-	-	-		1.241.506.881	1.241.506.881
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín CN Hà Nội	-	-	-		131.920.000	131.920.000
Cộng	1.399.333.583.763	1.399.333.583.763	2.238.699.972.926		1.230.073.863.453	1.230.073.863.453

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 03 năm 2025

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/09/2025		Trong kỳ		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
1> Vay dài hạn						
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhhan Việt Nam - CN Hà Nội	377.999.334.433	377.999.334.433	105.000.000.000	38.385.417.242	311.384.751.675	311.384.751.675
Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội CN Phú Nhuận	10.589.834.433	10.589.834.433		5.294.917.242	15.884.751.675	15.884.751.675
Ngân Hàng TMCP Việt Á-CN Hà Nội	367.409.500.000	367.409.500.000	105.000.000.000	3.090.500.000	265.500.000.000	265.500.000.000
2> Nợ thuê tài chính		-	-			
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	58.192.402.917	58.192.402.917	44.053.636.268	22.776.120.678	36.914.887.327	36.914.887.327
Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI TRUST - CHI NHÁNH TP.HCM	8.407.865.849	8.407.865.849	2.021.170.000	6.938.125.943	13.324.821.792	13.324.821.792
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế CHAILEASE	42.384.721.721	42.384.721.721	34.895.832.456	11.906.887.617	19.395.776.882	19.395.776.882
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	6.448.022.823	6.448.022.823	7.136.633.812	3.596.825.542	2.908.214.553	2.908.214.553
	951.792.524	951.792.524		334.281.576	1.286.074.100	1.286.074.100
Cộng	436.191.737.350	436.191.737.350	149.053.636.268	61.161.537.920	348.299.639.002	348.299.639.002
9 tháng năm 2025			9 tháng năm 2024			
Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính			Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính			
Trả tiền lãi thuê			Trả tiền lãi thuê			
Trả nợ gốc			Trả nợ gốc			
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm			4.309.094.361			
Trên 5 năm			27.872.012.818			
Cộng			27.872.012.818			

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 03 năm 2025

Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2024	450.000.000.000	(448.700.000)	64.410.393.683	513.961.693.683
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	41.594.284.840	41.594.284.840
Số dư tại 31/12/2024	450.000.000.000	(448.700.000)	106.004.678.523	555.555.978.523
Số dư tại 01/01/2025	450.000.000.000	(448.700.000)	106.004.678.523	555.555.978.523
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	70.905.009.513	70.905.009.513
Số dư tại 30/09/2025	450.000.000.000	(448.700.000)	176.909.688.036	626.460.988.036

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 03 năm 2025

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Công ty CP DNP Holding	229.557.740.000	51,01%	229.557.740.000	51,01%
Vốn góp của cổ đông khác	220.442.260.000	48,99%	220.442.260.000	48,99%
Cộng	450.000.000.000	100%	450.000.000.000	100%

Cổ phiếu

	30/09/2025	01/01/2025
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.000.000	45.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III

Tổng doanh thu

	Quý 3 năm 2025 VND	Quý 3 năm 2024 VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	742.440.648.529	748.328.111.253
Cộng	742.440.648.529	748.328.111.253

Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 3 năm 2025 VND	Quý 3 năm 2024 VND
Chiết khấu thương mại	2.365.143.047	1.986.899.915
Giảm giá hàng bán		5.887.350
Hàng bán bị trả lại	2.201.688.324	3.079.935.177
Cộng	4.566.831.371	5.072.722.442

Giá vốn hàng bán

	Quý 3 năm 2025 VND	Quý 3 năm 2024 VND
Giá vốn bán sản phẩm, hàng hóa	583.041.241.736	616.032.455.378
Cộng	583.041.241.736	616.032.455.378

Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 năm 2025 VND	Quý 3 năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.906.660.980	6.809.062.566
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.014.548.593	2.703.616.791
Khác	333.600.508	10
Cộng	11.254.810.081	9.512.679.367

Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 3 năm 2025 VND	Quý 3 năm 2024 VND
Lãi tiền vay	28.435.223.573	15.280.808.699
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	605.504.747	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	316.713.895	2.681.952.417
Chi phí tài chính khác	1.664.982.992	8.032.327.789
Cộng	31.022.425.207	25.995.088.905

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 03 năm 2025

Chi phí bán hàng

	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	15.005.878.775	17.658.641.968
Chi phí vật liệu, bao bì	2.337.500	3.506.250
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	490.248.402	573.200.477
Chi phí khấu hao TSCĐ	661.490.369	572.338.377
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.425.746.132	24.240.043.708
Khác	27.526.828.775	30.596.910.861
Cộng	65.112.529.953	73.644.641.641

Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	12.521.418.285	15.883.010.846
Chi phí đồ dùng văn phòng	398.844.868	353.607.208
Chi phí khấu hao TSCĐ	561.682.623	529.202.794
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.955.398.885	4.315.312.703
Chi phí bằng tiền khác	4.478.563.908	4.004.952.160
Cộng	21.915.908.569	25.086.085.711

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	87.119.505.576	89.080.100.112
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	468.871.379.829	515.620.009.117
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.012.044.216	24.210.161.566
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	86.066.750.637	85.809.310.519
Cộng	670.069.680.258	714.719.581.314

Chi phí khác

	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024
	VND	VND
Các khoản khác	(1.367.328.151)	142.371
Cộng	(1.367.328.151)	142.371

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 03 năm 2025

Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý 3 năm 2025 VND	Quý 3 năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	49.403.849.925	12.068.662.222
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	(1.475.003.525)	102.142.371
Các khoản điều chỉnh tăng	(1.475.003.525)	102.142.371
Chi phí không được trừ khi tính thuế	(1.475.003.525)	102.142.371
Thu nhập tính thuế TNDN	47.928.846.400	12.170.804.593
Thuế suất thuế TNDN không ưu đãi	20%	20%
Thuế TNDN	9.585.769.280	2.434.160.919
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	9.585.769.280	2.434.160.919
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	9.585.769.280	2.434.160.919

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 3 năm 2025 VND	Quý 3 năm 2024 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	39.818.080.645	9.634.501.303
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	39.818.080.645	9.634.501.303
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	45.000.000	45.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	885	214



Nguyễn Thị Thoại
P. Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Lê Thị Hồng
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Kịp
Người lập biểu